

CÁ TÍNH NGÔN NGỮ TRONG NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ

Lê Đức Thọ^(*)

1. Đặt vấn đề

Bắt đầu từ những thập niên cuối cùng của thế kỷ vừa qua, người ta đã nói nhiều đến sự hiển diện của hệ hình thái con người trong nghiên cứu ngôn ngữ và trong lý luận phương pháp sư phạm giảng dạy ngoại ngữ. Đã có hàng loạt công trình nghiên cứu xung quanh vị thế của con người trong hành ngôn, trong việc lưu giữ và tái tạo, trong mã hoá và giải mã ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống ký hiệu. Đành rằng phương pháp lịch sử và phương pháp hệ thống vẫn có vị trí đáng kể trong học thuật, nhưng từ khi người ta tôn vinh con người, vừa với tư cách là chủ thể sáng tạo ngôn ngữ-văn hoá, vừa là khách thể nghiên cứu mang tính đa ngành của nhiều lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã làm thay đổi phương hướng và cục diện của người nghiên cứu.

Ở Việt Nam những đổi thay của ngành ngôn ngữ học thế giới cũng đã và đang được tiếp nhận. Xuất hiện bài báo công trình đi sâu vào nghiên cứu con người từ những góc độ khác nhau, chứ không đơn thuần từ góc độ xã hội học như bấy lâu nay (X.: Ng. Đ. Tôn, 2001, H.V.Vân, 2002,...). Con người được tư duy từ khía cách ngôn ngữ-văn hoá đang mở ra nhiều triển vọng cho ngành ngôn ngữ học ứng dụng và đối chiếu, cho

ngành lý luận dạy ngoại ngữ. Đặc biệt, nhiều người đã có những đóng góp vào nghiên cứu ngôn ngữ học đối chiếu, giao thoa văn hoá. Có lẽ đây là thế mạnh của trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Nét chung của những công trình trên là dùng phương pháp so sánh-đối chiếu để khảo sát những đặc điểm riêng biệt trong cách hành ngôn của người Việt so với người nước ngoài nói tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga,... Hướng đi này là rất đáng khích lệ và hữu ích cho người học ngoại ngữ nói chung, cũng như người nghiên cứu ngôn ngữ-văn hoá nói riêng.

Thực vậy, trong lý luận phương pháp giảng dạy ngoại ngữ hiện nay, vai trò người học với các đặc điểm tâm lý, ngôn ngữ-văn hoá dân tộc cũng như các nhu cầu về trình độ học vấn, yếu tố môi trường sinh ngữ đang trở thành mối quan tâm chung không chỉ trong giáo giới mà cả nhiều ngành khoa học khác. Con người với tư cách vừa là chủ thể vừa là khách thể, vừa là người đại diện của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định, mang trong mình lối tư duy ngôn ngữ-dân tộc, vừa là người hành ngôn, lưu giữ và tái hiện mang tính sáng tạo văn bản ngôn từ. Con người vừa tạo ra ký tự cho lời nói, mã hoá những hiểu biết thế giới của mình, lại vừa là người đi tìm mã giải cho những bài toán ngôn ngữ đó.

(*) TSKH., Khoa Sau S'ĩ h'c, Tr-êng S'ĩ h'c Ngo'i ng+, S'ĩ h'c Qu'c gia H' N'í.

Con người với tư cách là chủ thể đã được giải phẫu học, tâm lý học nghiên cứu hàng thế kỷ qua. Nhưng con người với tư cách là chủ thể của ngôn ngữ thì chỉ mới được đặc biệt chú ý quan tâm đến vài thập niên trở lại đây. Ngay trong lĩnh vực này con người cũng có thể được đề cập đến từ nhiều góc độ khác nhau, chẳng hạn trên quan điểm của ngữ dụng học, của ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học dân tộc hay ngôn ngữ học văn hoá. Con người được đề cập trong văn bản (phong cách học) và trong lời nói (hành ngôn). Trong cả hai bình diện ấy nhu cầu giao tiếp của con người cũng cấp thiết và quan trọng như nước để uống, không khí để thở.

Xã hội loài người là những cộng đồng tập hợp lại. Mỗi cộng đồng lại là những tập thể hay cao hơn là dân tộc có cùng chung đặc điểm và nguồn gốc xuất xứ, có chung đặc điểm của lối tư duy dựa trên sự cùng chung về ngôn ngữ. Lối nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Humboldt từng nói rằng: “Ranh giới ngôn ngữ dân tộc tôi chính ranh giới thế giới quan của tôi”.

Mỗi một ngôn ngữ dân tộc đều có không gian giao tiếp của riêng mình. Con người với tư cách là cá tính ngôn ngữ tư duy trong không gian mang đặc thù dân tộc đó. Vượt ra ngoài cái không gian đó là con người đã bước vào không gian của ngôn ngữ khác, của lối tư duy hay cách nhìn nhận thế giới khác, một nền văn hoá khác. Giữa các ngôn ngữ dân tộc và các nền văn hoá dân tộc có những nét chung mang tính toàn cầu, nhưng cũng có những nét riêng mang tính đặc thù.

Vậy cá tính ngôn ngữ là gì và nó thể hiện như thế nào trong không gian giao

tiếp đó? Nó có ảnh hưởng như thế nào khi con người muốn bước vào thế giới khác, thâm nhập vào nền văn hoá khác? Vai trò nào của ngôn ngữ (hay ngoại ngữ) trong tiến trình hội nhập hiện nay? Những nhận thức gì về phương diện lý luận và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ cần rút ra ở đây? Liệu có thể nói quá trình giảng dạy và học tập ngoại ngữ là giáo dục ngoại ngữ không một khi dạy tiếng mẹ đẻ được coi là quá trình giáo dục, đào tạo con người?

2. Định nghĩa về cá tính ngôn ngữ

Vào thập niên 50 của thế kỷ XX ở Nga đã ghi nhận sự phát triển gia tăng của những quan điểm về các cơ sở cấu trúc hệ thống của tổ chức ngôn ngữ. Hai thập niên tiếp theo đó là giai đoạn bành trướng rầm rộ của ngữ nghĩa học với các quan điểm miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa của từ và các phạm trù ngữ pháp, các hệ thống trong từ vựng v.v... đã được truyền bá rộng rãi. Vào thập niên 80 chưa có dấu hiệu thay đổi định hướng này, quan điểm cấu trúc hệ thống vẫn chiếm vị trí độc tôn như trước trong ngành ngôn ngữ học của Nga. Tuy vậy, bắt đầu có sự chú ý bắt nguồn từ ngữ nghĩa học, nghĩa là sự chú ý tới nội dung giao tiếp, có sự chuyển di, xáo trộn các điều kiện và mục đích của nó. Làn sóng giao tiếp-ứng dụng làm tăng cường tiềm năng cho các nghiên cứu cấu trúc-hệ thống, mở rộng khả năng cho phương pháp này nhờ có sự thâm nhập vào địa hạt của xã hội và xã hội - tâm lý học. Thời ấy, trong nhiều công trình nghiên cứu và các chuyên đề khác nhau đã nghe thấy những lời tuyên bố như: nhân tố con người trong ngôn ngữ, ngôn ngữ trong mối quan hệ với

hoạt động của con người, con người trong ngôn ngữ và ngôn ngữ trong con người. Người ta đã lên tiếng về sự cần thiết xây dựng “Lý thuyết diễn tả”, “Lý thuyết người đại diện”, “Lý thuyết sử dụng ngôn ngữ của con người”, “Lý thuyết ngôn ngữ với tư cách là hoạt động của con người”...

“Cá tính ngôn ngữ với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học trên cơ sở tính hệ thống cho phép ta nhìn nhận tất cả bốn đặc điểm nền tảng của ngôn ngữ như là những thành phần tác động tương hỗ với nhau. Trước hết, bởi vì cá tính như là trung tâm và kết quả của các qui luật xã hội; thứ hai, nó là sản phẩm của sự phát triển lịch sử dân tộc; thứ ba, do sự lệ thuộc của cá tính ngôn ngữ vào các bẫy tố động thái được hình thành từ sự tác động qua lại của những kích thích sinh lý cùng với các điều kiện xã hội và tâm sinh lý, nghĩa là hướng tới lĩnh vực tâm lý; và cuối cùng là do cá tính chính là người sáng tạo và sử dụng các ký hiệu được sáng lập nên, nghĩa là những cấu trúc hệ thống theo bản chất tự nhiên của nó” (2, 22).

Để dễ hiểu ta hãy nhắc lại câu ẩn dụ: “Phong cách - đó chính là con người”. Nếu giải mã thì ẩn dụ này là công thức gồm hai vế. Thứ nhất, đó là cách hiểu về con người thực hiện phong cách cuộc sống nhất định. Thứ hai, phong cách cuộc sống đó lại được phản ánh trong việc sử dụng ngôn ngữ, nghĩa là liên kết giữa ngữ cảnh cụ thể hành vi xã hội với hành vi lời nói.

Việc đưa nhân tố con người vào nghiên cứu, việc quan tâm tới hiện tượng con người trong cá tính ngôn ngữ hoàn toàn không có nghĩa là vượt ra ngoài giới hạn các ý tưởng quen biết và phá vỡ hệ

tham biến đã từng hình thành trong ngành khoa học về tiếng.

Về mặt nhận thức luận tiến bộ khoa học cần lưu ý rằng việc hướng tới hiện tượng con người, đưa yếu tố con người và cá tính ngôn ngữ vào làm đối tượng nghiên cứu không có nghĩa là vượt ra ngoài giới hạn các ý tưởng quen biết bấy lâu nay và không phải là phá vỡ bảng hình thái đã hình thành trong khoa học về ngôn ngữ. Thực vậy, bản thân sự phát triển lịch sử tư duy nhận thức không ngừng dẫn dắt các nhà nghiên cứu tới chỗ đưa vấn đề cá tính ngôn ngữ vào trong phạm vi những ý tưởng được ngành triết học và lý thuyết ngôn ngữ xem xét. Hơn thế nữa, việc khoa học hiện đại quan tâm tới cá tính ngôn ngữ còn có nguyên do từ hiện trạng nghiên cứu phân tích cụ thể trong ngành ngôn ngữ. Một điều lý thú là bản thân ngành này đã mở ra lĩnh vực mới trong sự phát triển của mình: đó là sự quan tâm ngày càng gia tăng đối với cá tính ngôn ngữ. Còn trong hàng loạt công trình đã được công bố các thập niên vừa qua ta nhận thấy rằng ngay cả những vấn đề mang tính truyền thống giờ đây cũng đã được nhìn nhận dưới góc độ quan điểm mới: chúng được đưa vào quá trình sản sinh lời nói, được tô điểm màu sắc ngữ dụng học, trở thành thành phần hữu cơ trong cách lý giải ngôn ngữ như một hoạt động dưới ánh sáng chức năng mà kết quả cuối cùng là giúp ta nhận dạng cá tính ngôn ngữ.

Cũng có thể nhận dạng thời kỳ phát triển mới của ngành ngôn ngữ học bằng cách khác, đó là sự mở rộng các nghiên cứu có tính tổng hợp và liên kết mà ta còn gọi là quá trình tự động hoá lĩnh vực

ngôn ngữ học tâm lý và biến ngành này thành chuyên ngành ngang bằng với bất kỳ chuyên ngành nào nghiên cứu về con người. Chỉ với riêng sự kiện là tất cả các con đường của ngôn ngữ học hiện đại đều dẫn đến xu hướng chính yếu này có thể lý giải như sau:

- Sự cần thiết nghiên cứu cá tính ngôn ngữ như một hiện tượng chính yếu và thống nhất, như một nhân tố liên kết các mối quan tâm và kết quả khác nhau của thực tiễn nghiên cứu của các bác học thuộc những xu hướng khác nhau và đang đi vào quỹ đạo hình thái biến đổi duy nhất của ngôn ngữ học. Thí dụ như từ hướng nghiên cứu *tính hệ thống* cũng thừa nhận là “hệ thống tiếng được định vị trong não người phát ngôn” (Pôpôva Z.D., Xternin I.A., 84, 13). Từ đó suy ra rằng, nếu như ta đã hiểu sâu sắc kết cấu trong chính hệ thống thì đã đến lúc cần chuyển sang nghiên cứu các tiền đề tiên quyết và các điều kiện hình thành, tồn tại và hoạt động của hệ thống đó, “môi trường” đã được chỉ ra mà kết quả cuối cùng chính là hướng tới cá tính ngôn ngữ.

- Định hướng mang tính tự khẳng định và qui luật về mục đích nghiên cứu kỹ lưỡng những vấn đề như: “Các hành vi định danh có liên quan tới giai đoạn nào đó của việc sản sinh ra lời nói, mối tương quan của chúng ra sao so với các thời điểm khác khi sản sinh lời nói” (Kubrjakôva E.C., 84, 14). Trong trường hợp này việc nghiên cứu bình diện riêng, bình diện định danh của ngữ nghĩa đã vượt ra ngoài khuôn khổ của trò chơi ký hiệu, sự thao tác một hay nhiều mặt của ký hiệu trong mối tương quan với những đặc tính của mảng hiện thực được phản ánh và tham gia vào quá trình đa nhân

tố hoạt động ngôn ngữ của “người sáng tạo ra tên tuổi”, nghĩa là chính con người, chính cá tính con người.

- Sự vận động tới cá tính ngôn ngữ cũng được thể hiện trong mối quan tâm càng gia tăng của các nhà *ngôn ngữ tâm lý học* đối với ngôn ngữ trẻ em, tới thành phần từ vựng của con người, tới các nghiên cứu thuộc các đối tượng khác của chuyên ngành này (A.Luria, 98 và những người khác).

- Trong lĩnh vực *phong cách học* việc nghiên cứu diễn ra sôi nổi trong việc phong cách của nhà văn, tuy rằng quá trình này thường chịu ảnh hưởng của truyền thống ngữ trị là hình thái biến đổi “hình tượng ngôn ngữ”, nghĩa là chỉ mới giới hạn ở việc liệt kê, điểm danh, phác hoạ những nét chính, cơ bản. Đặc biệt là hình tượng tác giả chưa được nghiên cứu trọn vẹn và đầy đủ, vẫn còn khó hiểu, chưa đạt đến sự kiểm định mức độ minh xác của nó. Tuy vẫn còn sự khó hiểu và khiếm khuyết kỹ thuật ngôn ngữ học, nhưng đối tượng này hoàn toàn có thể lý giải như là cá tính ngôn ngữ.

- Việc giảng dạy tiếng Nga với tư cách như là tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ cũng đã trải qua ba giai đoạn và hiện nay đang diễn ra giai đoạn thứ tư (Mitrofanova, 99). Chính các thành tựu trong ngành ngôn ngữ và văn hoá đang đặt ra nhiệm vụ mới cho *ngành Nga ngữ* tìm phương pháp nghiên cứu và tiếp cận mới. Đó là việc nghiên cứu ngôn ngữ và cấu trúc của nó trong chiều hướng nghiên cứu con người - đại diện cho ngôn ngữ, nhận thức con người như là cá tính ngôn ngữ mang trong mình những đặc điểm của lối tư duy dân tộc (*mentalitet*), hình thành cách sống dân tộc.

- Trong *tâm lý học* cá tính được lý giải như một tổ chức tương đối ổn định của những bả́m tố động cơ được hình thành trong quá trình hoạt động từ tác động tương hỗ giữa những kích thích sinh lý với các điều kiện xã hội và tâm sinh lý của môi trường xung quanh mang tới. Khi nói đến cá tính theo cách hiểu thông thường của chúng ta thì đó là phong cách sống của cá nhân hay phương pháp đặc trưng phản ứng lại trước những vấn đề của cuộc sống. Thế nhưng cách hiểu và định nghĩa như vậy về cá tính là những bình diện phi nhận thức về con người, nghĩa là những đánh giá về cảm xúc và ý chí của anh ta, chứ không phải là tri thức và năng lực. Trên thực tế thì chính tri thức mới thể hiện mạnh mẽ hơn cả trong ngôn ngữ và được nghiên cứu thông qua ngôn ngữ.

3. Khái niệm về “cá tính ngôn ngữ” () trong các công trình của viện sĩ . .

Ở Nga thì từ những năm 30 của thế kỷ trước viện sĩ . . đã có những đóng góp đáng kể vào việc làm rõ các bình diện của “cá tính ngôn ngữ” trong tác phẩm văn học.

Theo ông, thông thường ta làm việc trong không gian từ văn bản đi đến tổng hợp về ngôn ngữ, nghĩa là trong cái không gian giữa diễn ngôn và từ. Trong cái không gian nghiên cứu này rõ ràng là không có chỗ cho cá tính ngôn ngữ. Nhưng ở một vùng hẻo lánh nào đó, tuy không rõ ràng và mạch lạc vẫn đôi lúc nảy sinh “cá tính ngôn ngữ”, nghĩa là vẫn có những cố gắng nhìn nhận vấn đề ngôn ngữ cùng với con người, hay con người cùng với ngôn ngữ của nó.

Khi người La Mã cổ đại nói: “Talis hominibus fuit oratio, qualis vita”, (“Con người ra sao thì lời nói làm vậy”). Câu này mang bao hàm hai ý. Ý thứ nhất mang tính đạo đức mà . . khi xem xét tài hùng biện của .

đã đi đến kết luận là: “Không ai có thể nói hay được nếu không phải là người có lương tâm. Lời nói hay chính là tiếng nói của sự hoàn thiện nội tâm” (03, 82). Ý thứ hai có quan hệ tới phương pháp nghiên cứu về con người và ngôn ngữ của anh ta. Có thể thiết lập theo các cách khác nhau: hoặc là đi từ Kinh thánh nói rằng: “thử thách con người qua hội thoại” đến các thủ pháp hiện đại phân tích nội dung các *content* đến trác nghiệm tâm lý.

Nhìn chung có ba con đường hay ba khả năng tiếp cận cá tính ngôn ngữ như một nhiệm vụ nghiên cứu, như đối tượng tìm tòi và như phương pháp nghiên cứu.

Thứ nhất, đi từ tâm lý ngôn ngữ tới lời nói, đây là cách thức của các nhà ngôn ngữ học tâm lý. Thứ hai là đi từ các qui luật dạy tiếng, đây là cách thức của ngành ngôn ngữ học sư phạm. Cuối cùng là xuất phát từ việc nghiên cứu ngôn ngữ tác phẩm văn học được hiểu với nghĩa rộng, bao gồm cả lời diễn thuyết như . . đã từng làm.

Con đường thứ nhất là do Bôđuen de Kurtene tiến hành. Khi đánh giá bình diện “cá tính ngôn ngữ” do Bôđuen de Kurtene đề xuất, viện sĩ . . viết: “Cũng giống như Potebnja Bôđuen de Kurtene đã xây dựng các phương pháp phân tích lịch sử trong các công trình nghiên cứu ngôn ngữ văn học và tính lịch sử như một thể giới quan. Ông quan tâm đến cá tính ngôn ngữ như là

nơi chứa những công thức ngôn ngữ xã hội và các công thức tập thể, như là trò ảo thuật đan chéo những phạm trù khác nhau của ngôn ngữ xã hội. Chính vì vậy Bôđiuen de Kurtene xa lạ với vấn đề sáng tác cá nhân, còn ngôn ngữ tác phẩm chỉ làm cho ông quan tâm ở mức độ phản ánh trong đó các thói quen và xu hướng của những nhóm xã hội, “các chuẩn mực nhận thức ngôn ngữ” hay như ông thường diễn tả “thế giới quan ngôn ngữ của tập thể” (03,18).

Ngành ngôn ngữ học tâm lý những năm 70-80 của thế kỷ trước ở Nga và một số nước đi theo hướng này nên chỉ tập trung vào nghiên cứu hoạt động lời nói theo nghĩa hẹp, nghĩa là cơ cấu sản sinh và tiếp thu lời nói và chỉ đề cập đến vấn đề cá tính ngôn ngữ đầy đủ khi vượt ra khỏi giới hạn của nó và tham gia vào các địa hạt chung, chẳng hạn như khi xem xét các qui luật liên kết qua lại giữa ngôn ngữ và tư duy hay khi giải quyết vấn đề của ngôn ngữ kinh nghiệm cá nhân *ontogeneza*.

Bình diện ngôn ngữ học sư phạm nghiên cứu khái niệm cá tính ngôn ngữ là bình diện cổ nhất, nó có nguồn gốc sâu xa trong lịch sử xa xưa. Nhà bác học Nga nổi tiếng . . . trong công trình “Bàn về việc dạy tiếng mẹ đẻ” (1897) đã xây dựng các nguyên tắc phương pháp trên cơ sở sự hiểu biết về tính thống nhất bền vững của tiếng mẹ đẻ với cá tính của học sinh.

Ngôn ngữ học sư phạm hiện đại đã có những bước tiến quan trọng trong việc nghiên cứu cá tính ngôn ngữ. Theo họ, nó là một bộ bao gồm nhiều lớp và nhiều thành phần của những năng khiếu ngôn ngữ, khả năng và sự sẵn sàng thực hiện

những hành vi lời nói với những cấp độ phức tạp khác nhau. Những hành vi này được phân chia một mặt theo thể loại của hoạt động lời nói (nghĩa là bốn kỹ năng nói, nghe, đọc, viết), mặt khác theo cấp độ tiếng, nghĩa là ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng. Cách hiểu biết của ngôn ngữ học sư phạm về cá tính ngôn ngữ có hai đặc điểm phân biệt. Một là, cá tính ngôn ngữ trong trường hợp này hiện diện như là *homo loquens* nói chung, còn bản thân khả năng sử dụng ngôn ngữ như một đặc điểm giống nòi của con người (dạng *homo sapiens*). Tất nhiên, cơ cấu và nội dung của cá tính ngôn ngữ qua cách hiểu như vậy tỏ ra thiếu cá tính đối với những đặc điểm dân tộc của ngôn ngữ mà cá tính đó sử dụng. Hai là, ngành ngôn ngữ học sư phạm khi chú ý hướng tới nguồn gốc của cá tính ngôn ngữ lại thiên về tổng hợp hơn là phân tích. Trong khi đó, việc nghiên cứu ngôn ngữ tác phẩm văn học lại mở ra những khả năng rộng lớn cho việc phân tích cá tính ngôn ngữ.

. . . trong nghiên cứu và giải thích khái niệm cá tính ngôn ngữ đi theo một hướng khác, không phải là ngôn ngữ học tâm lý mà cũng không phải ngôn ngữ học sư phạm, mà ông đặt cho mình nhiệm vụ nghiên cứu ngôn ngữ tác phẩm văn học với tất cả tính phức tạp và đa dạng của nó. Ông nhận thấy cấp độ tối thiểu, tế bào tối thiểu, xuất phát điểm trong việc nghiên cứu vấn đề hoàn toàn rộng lớn này là nằm trong cấu trúc hoạt động lời nói cá nhân.

Trong công trình mang tính cương lĩnh “Bàn về văn xuôi” in năm 1930 . . . từng viết: “Nếu như nâng các hình thái ngữ pháp ngoại giới lên thành các hình thái cấu trúc nội tại (“tu

tưởng”) phức tạp hơn của từ và các tập hợp từ; nếu thừa nhận rằng không những các yếu tố lời nói, mà cả các thủ pháp bố cục tập hợp từ có liên quan tới những đặc điểm tư duy ngôn từ đều là các dấu hiệu cơ bản của liên kết ngôn ngữ thì cấu trúc ngôn ngữ văn chương sẽ là dạng phức tạp hơn nhiều so với hệ thống phẳng các quan hệ ngôn ngữ của Saxuius ... Còn cá tính khi tham gia vào trong những lĩnh vực “chủ thể” khác nhau đó đồng thời lại dung nạp chúng, liên kết chúng thành một kết cấu đặc biệt. Trong sơ đồ khách thể tất cả những điều nêu trên có thể chuyển thành mã số *parole*, coi như là lĩnh vực khám phá sáng tạo của cá tính ngôn ngữ. Sự sáng tạo ngôn từ cá nhân đưa vào trong cấu trúc của mình hàng loạt văn mạch liên tục hay phân tách đa dạng mang tính ngôn ngữ xã hội hay nhóm hệ tư tưởng được phức hợp và tái tạo bằng những hình thái cá nhân đặc thù” (03, 62).

Như vậy là xuất phát điểm ở đây là một *parole*. Nhưng trên lớp lang của tác phẩm văn học thì đây không phải là *parole* phi cá tính, mà là lời nói đã được nhân cách hoá! Tính phân biệt giữa hai loại lời nói này là: nếu lời nói phi cá tính thì việc chuyển đổi nó sang ngôn từ là tự nhiên, còn lời nói đã được nhân cách hoá, nghĩa là từ kết cấu lời nói cá tính thì nhìn chung không thể chuyển sang ngôn từ được. Thế thì có thể chuyển đổi tới cái gì ở đây? - Tới cá tính ngôn ngữ, đó là lời chỉ dẫn xác đáng của
Đồng thời ở đây ông cũng chỉ hai khả năng, hai tuyến tính của vấn đề.

Một tuyến tiếp nhận xu hướng lịch sử văn học và thông qua phạm trù sâu rộng “hình tượng tác giả” dẫn ta tới văn học

sử, bao gồm cả một phần của ngôn ngữ văn chương. Tuyến thứ hai dựa trên sự phân tích và tái tạo kết cấu lời nói cá nhân để sở hữu bản sắc văn chương và dẫn tới việc hiểu thêm sâu sắc kiến giải về hình tượng văn học. . . .

viết: “Ngôn ngữ học lời nói có thể nghiên cứu những hình thức và thủ thuật của cá nhân đi lệch khỏi hệ thống ngôn ngữ tập thể hoặc là trong mối tác động của chúng lên hệ thống ấy, hoặc là trong nét độc đáo của riêng chúng, hoặc là trên nền tảng nguyên tắc khám phá thiên nhiên sáng tạo của lời nói (langage). Nhưng tại đây con đường này cắt chéo với các con đường khác, khi việc nghiên cứu lời nói cá nhân tách rời với sự trùng hợp cấu trúc và ngôn ngữ học xã hội trong việc cố gắng khám phá những hình thái cơ chế sáng tạo ra lời nói của cá tính trên bình diện nội tại. Trong trường hợp này cái xã hội được tìm trong cái cá thể thông qua việc bóc lớp vỏ kết cấu của cá tính ngôn ngữ. Lối cấu trúc *linguistique de la parole* liên kết chặt chẽ nó với ngành khoa học về ngôn ngữ tác phẩm văn học, nhưng không hoà vào với ngành này. Nguyên nhân là những hình thái ngôn ngữ trong tác phẩm văn học với tư cách là lĩnh vực đặc biệt của sáng tạo cá nhân, kể cả chủ quan và khách quan đều tỏ ra là văn cảnh phức tạp của văn học, trường phái văn học, thể loại, kết cấu tác phẩm bởi các thủ pháp đặc sắc” (03, 63).

Tuyến thứ nhất có thể gọi là “tuyến hình tượng tác giả”, tuyến thứ hai là tuyến “hình tượng nghệ thuật như cá tính ngôn ngữ” được tiếp tục phát triển trong các công trình về thi pháp văn học Nga và lý luận về ngôn ngữ văn học.

Năm 1927, trong công trình “Hệ thống lời nói” của tác phẩm văn chương tập trung vào phân tích cá tính ngôn ngữ. Ông viết: “Những vấn đề nghiên cứu các loại độc thoại trong văn xuôi nằm trong mối quan hệ chặt chẽ với vấn đề tiếp nhận cơ cấu “nhận thức ngôn ngữ văn chương”, hình tượng người nói hay là khuôn mặt người viết trong sáng tạo nghệ thuật. Độc thoại được gắn với nhân vật mà hình ảnh xác định của nó càng mờ đi khi nó được đặt vào gần hơn với quan hệ của cái “tôi” bao trùm nghệ thuật của chính tác giả. Còn thuần túy (đặc biệt là trong các kết cấu độc thoại-viết hay là “hoàn toàn ước lệ”) hình tượng cái “tôi” của tác giả vốn chỉ là thủ thuật gây hấp dẫn biểu cảm ngôn ngữ thì lại không thấy xuất hiện. Chỉ có trong toàn bộ hệ thống chung của tổ chức ngôn từ và trong những phương thức “miêu tả” thế giới nghệ thuật cá nhân thì mới thấy khuôn mặt dấu kín bên ngoài của nhà văn được hé mở...

Mọi sự vượt ra ngoài khuôn khổ các hình thái của ngôn ngữ văn học, mọi định hướng tới thổ ngữ và văn tự cũng đều đặt tác giả và người đọc trước nhiệm vụ sát nhập những hình thái thu lượm được về lời nói vào một cái gọi là “nhận thức ngôn ngữ văn chương”. Tất nhiên, cái ý thức này nếu một khi tồn tại thì cũng thay đổi phụ thuộc vào vai trò chủ đề của người đại diện cho nó, và dường như lướt qua theo tuyến từ hình tượng được đặt trong các giới hạn văn chương-xã hội đã quen biết tới với hình tượng “cái tôi” của tác giả, hình tượng “nhà văn”, hoặc là nó sẽ bảo hành tính đơn điệu tu từ của nó trong giới hạn của toàn bộ tổng thể nghệ thuật, trong suốt cả

quá trình gắn bó lời nói vào nhận thức đớ”(03, 17-18).

Qua nhận xét của . . . ta nhận thấy mối quan hệ và tác động qua lại giữa cá tính ngôn ngữ, hình tượng nghệ thuật và hình tượng tác giả trong tác phẩm văn học. Giữa các phạm trù này có sự đan chéo, chia sẻ, tái hợp và đối lập lẫn nhau, nhất là cá tính ngôn ngữ và hình tượng tác giả. Thái độ cần có ở đây là không đơn giản hoá vấn đề, không linh hội chúng như là các phạm trù kỹ thuật thuần túy. Dựa trên chính mối quan hệ qua lại và đan quyện giữa các phạm trù này mà viện sĩ . . . đã tiến hành nghiên cứu tác gia tác phẩm trong nước cũng như ngoài nước và tạo thành phương pháp phân tích mang tính ngữ văn đặc sắc. Những công trình nghiên cứu của ông viết những năm 30-50 của thế kỷ trước hiện vẫn còn nguyên giá trị nhận thức và phương pháp luận. Đó là các công trình: “Bàn về việc phân chia giai đoạn văn học (Nhân đọc “Đại lộ nhepxki” và “Lời thú tội của opiophag” Đơ Kvinxi)”, “Chủ nghĩa lãng mạn tự nhiên (Giul Giăngang và Gôgôl)”, “Góp phần bàn về hình thái của phong cách tự nhiên (Kinh nghiệm phân tích ngôn ngữ trường ca Pêterburg “Người hai mặt”)", “Trường phái chủ nghĩa tự nhiên đa cảm (Tiểu thuyết Đôixtôievxki “Những người nghèo” trong tiến trình văn học những năm 40)” và nhiều công trình khác. Với tư cách là nhà phê bình và lý luận văn học, nhà nghiên cứu ngôn ngữ trong phương pháp phân tích của bản thân . . . đã đặt mình vào vị trí của tác giả và như vậy phạm trù có tính quyết định chính là hình tượng tác giả dường như là xa lạ với

kết cấu tác phẩm, thậm chí với nội dung của “nhận thức ngôn ngữ nghệ thuật” mang tính cá thể đó, và tham dự vào toàn bộ văn cảnh sáng tác của nhà văn, sau đó là phong cách, trường phái, thiên hướng và thi pháp của nhà văn đó. Từ góc độ khác, với tư cách là người đọc, ông đã đặt mình ngang hàng với các nhân vật khác trong quá trình vận động của văn bản, đứng vào vị trí khác nhau của họ. Bởi vì chính từ những vị trí này những sâu xa thâm kín tác động của các hình tượng nghệ thuật lên người đọc mới được thể hiện trong sự cảm thụ họ như là các nhân vật hiện hữu, như là các nhân vật được nắm bắt ngay từ cuộc sống.

Theo ý kiến của . . . thì có thể tiếp tục xu hướng nghiên cứu “tách riêng” cá tính ngôn ngữ nhân vật và sự tương quan của nó với hình tượng nghệ thuật thống nhất của . . . bởi đó là có viễn cảnh có nhiều triển vọng. Tất nhiên nảy sinh nhiệm vụ phân tách cái mảng *disculx-diễn ngôn* này ra khỏi cấu trúc lời nói đầy đủ của tác phẩm văn học. Và khi đó lại xuất hiện vấn đề các dạng thức của lời thoại và vấn đề là nơi có hình ảnh tác giả lồng lên hình tượng nghệ thuật thì sẽ gây ra ảnh hưởng tới sự sản sinh lời nói của nhân vật như thế nào.

Với mục đích như vậy khi ta đề cập đến tiểu thuyết hiện đại và đặt cho mình nhiệm vụ phân tích *disculx* của nhân vật chính thì ta sẽ gặp phải những khó khăn như là: các dạng của lời nói bên ngoài vào nội tâm, nghĩa là các thủ pháp có thể rất khác nhau của tác giả chuyển từ lời thoại bên ngoài thành lời nội thoại của nhân vật. Trong số những dạng thức đó có thể gặp những dạng mà

. . . đã viết, ngoài ra còn cả những dạng mà ông chưa nhận dạng được, bởi vì thời điểm viết các công trình của ông là thập niên 40 của thế kỷ trước. Trong suốt cả thời gian ấy bản thân văn học Nga cũng như “tay nghề” của các nhà văn đã phát triển không ngừng. Khi phân tách các dạng thức khác nhau này ta có thể dựng bảng quang phổ khá rõ ràng về những thể loại của lời độc thoại nội tâm. Ngoài lời độc thoại nội tâm ra trong bảng cũng có cả lời đối thoại nội tâm mà trong đó logic phân tích chiếm ưu thế so với logic trình bày. Tiếp theo cũng có sự phân tách tương trưng lời nói chuyển từ ngoại thành nội, một khi việc đưa nó vào cấu trúc của toàn tác phẩm được chuẩn bị trước bằng những kết cấu rõ ràng của tác giả trong đó chứa đựng các tín hiệu hình thức chuyển đổi từ ngoài vào trong. Theo nhận xét của . . . thì những tín hiệu như vậy thường là các động từ thông báo dạng như “(tôi) biết”, “(tôi) cảm thấy”, “(tôi) đi tới ý nghĩ”, tiếp sau đó là bước chuyển đổi vào giọng nói nội tâm của chính nhân vật. Và chính đây là một hướng phân tích quen thuộc của . . . và theo . . . là có tiền đề phát triển.

Hướng thứ hai của ông cũng có nhiều triển vọng trong khi khảo sát cá tính ngôn ngữ là việc tập trung vào *kỹ năng nói của nhân vật*. Lẽ đương nhiên trong số thủ thuật xây dựng hình tượng nghệ thuật thì *moment* nghe hiểu, *moment* nhân vật tiếp nhận lời nói của các nhân vật khác cũng đóng vai trò đáng kể. Tuy vậy, cho đến những thập niên vừa qua thì trong văn học Nga chưa có sự giải thích gì về *moment* này mặc dù có lẽ nó cũng chứa đựng những khả năng nhất

định để phát triển các thủ pháp phân tích hình tượng nghệ thuật thông qua diễn ngôn *discurs* của nhân vật. Nói với tư cách là hành vi tích cực của cá tính ngôn ngữ bao gồm cả thủ pháp của nhân vật. Chẳng hạn như cách làm của . . . thông qua thủ pháp của nhân vật Goljadkin hay là dạng cơ bản của *discurs* trong “Bút ký kẻ điên” của Đôxtôevski là một minh chứng. Đưa thủ pháp vào lớp lang tác phẩm văn học từ hơn một thế kỷ trước là việc làm tự nhiên, bởi vì khi đó chưa có sự gia công đáng kể ngay trong văn học các thủ pháp độc thoại nội tâm nên đã dẫn đến một số lượng thủ pháp rất lớn trong các văn bản. Ở giai đoạn phát triển tiếp theo của văn học Nga càng ngày độc thoại nội tâm càng lấn át vị trí của thủ pháp. Trong nghiên cứu ngôn ngữ tác phẩm văn học, trên phương diện lý thuyết ta có thể lấy tiểu thuyết thủ pháp làm đối tượng khảo sát, nhưng để tìm hiểu cá tính ngôn ngữ có trong tiểu thuyết mà chỉ dựa vào *nghe hiểu* e rằng khó có thể thực hiện được, tuy rằng quá trình nghe hiểu là quá trình không phải hoàn toàn là mang tính thụ động, nó đòi hỏi vai trò tích cực của người tiếp nhận.

Còn các dạng thức khác của hoạt động lời nói mà nhờ đó ta xác định cá tính ngôn ngữ, - đó là *viết và đọc* với tư cách là các thủ pháp nghệ thuật khám phá hình tượng trên thực tế không được sử dụng, cũng khó có thể cho ta kết quả khả quan trong hướng phân tích này. Đặc biệt cần lưu ý là *viết* không phải với tư cách như là một kết quả mà là quá trình viết, lựa chọn và sử dụng trong ngôn ngữ văn tự những cấu trúc nhất định. Đây quả là nhiệm vụ khá phức tạp

nếu như ta xem xét để xác định cá tính ngôn ngữ từ trên quan điểm này, cho dù nó có thể đem lại sự hứng thú nào đó.

Điều cuối cùng là cần phải tiếp tục công tác phân tích các thể loại ngôn từ mà cá tính ngôn ngữ vận dụng. Ta nói thể loại ngôn từ là các dạng khác nhau của văn bản cụ thể (chuẩn và chính gốc) được cá tính ngôn ngữ sử dụng trong tác phẩm nghệ thuật. Đó có thể là truyện ngắn, truyện ngụ ngôn được truyền tụng với mục đích nhất định, truyện tiểu lâm, trò chơi chữ, định nghĩa ngắn gọn, - nghĩa là làm rõ ý nghĩa từ ngữ mà người nói sử dụng. Thủ pháp cắt nghĩa từ ngữ mà cá tính ngôn ngữ sử dụng này được . . . phân tích cận kề trong bài viết về “Kẻ hai mặt”.

Tất nhiên, danh mục các thể loại ngôn từ rất lớn và vẫn còn là hệ thống mở. Trong giới nghiên cứu Nga chưa ai làm cái việc thống kê chúng cho đầy đủ. Nhưng việc có được một số chỉ số xuất phát điểm các thể loại ngôn từ để phân tích ngôn ngữ văn học là điều thiết yếu.

Cái mà ta gọi là cá tính ngôn ngữ được Karaulov đưa ra trong công trình của mình thực chất là cách làm biến dạng phạm trù hình tượng tác giả đã hình thành trong giới nghiên cứu ngôn ngữ và văn học từ trước đó ở Nga. Ông nói: “Phát triển tư tưởng của V.V.Vinogradov theo hướng nghiên cứu cá tính ngôn ngữ chính là chúng ta tiến sâu đến chỗ nhận thức hình tượng tác giả. Và một trong những động lực thúc đẩy việc tiếp tục nghiên cứu phạm trù hình tượng tác giả chính là việc nghiên cứu kết cấu và nội dung cá tính ngôn ngữ trong tác phẩm văn học” (03, 35).

4. Nghiên cứu “cá tính ngôn ngữ” trong công trình “Tiếng Nga và cá tính ngôn ngữ” (1987) của . .

Cái mà ta gọi là “cá tính ngôn ngữ” được . . . đưa ra trong công trình của mình thực chất là cách làm *biến dạng* phạm trù hình tượng tác giả đã hình thành trong giới nghiên cứu ngôn ngữ và văn học từ trước đó ở Nga. Ông nói: “Phát triển tư tưởng của . . . theo hướng nghiên cứu cá tính ngôn ngữ chính là chúng ta tiến sâu đến chỗ nhận thức hình tượng tác giả. Và một trong những động lực thúc đẩy việc tiếp tục nghiên cứu phạm trù hình tượng tác giả chính là việc nghiên cứu kết cấu và nội dung cá tính ngôn ngữ trong tác phẩm văn học” (03, 35).

Trong công trình nổi tiếng của mình “Tiếng Nga và cá tính ngôn ngữ” (1987), ông đã chỉ ra “Cấu trúc của cá tính ngôn ngữ gồm ba cấp độ: 1) *cấp độ ngữ nghĩa-lời nói*, là cấp độ người hành ngôn lĩnh hội ngôn ngữ mẹ đẻ thông thường của mình trong điều kiện tự nhiên... 2) *cấp độ nhận thức* mà các đơn vị của nó bao gồm các khái niệm, tư tưởng, luận điểm, được hình thành ở mỗi cá thể ngôn ngữ trong cái gọi là “bức tranh ngôn ngữ về thế giới” với những trình tự và hệ thống ít hay nhiều khác nhau, phản ánh các thang bậc giá trị khác nhau... 3) *cấp độ dụng học*, bao gồm các mục đích, nguyên cơ, sự quan tâm, các qui định và ý tưởng. Cấp độ này đảm bảo trong việc phân tích cá tính ngôn ngữ ở bước chuyển tiếp từ việc đánh giá hoạt động lời nói sang tư duy về hoạt động hiện thực trong thế giới của cá tính đó sao cho hợp lý và có căn nguyên” (03, 5).

Như vậy là cấp độ thứ nhất là cấp độ lĩnh hội ngôn ngữ tự nhiên của bất kỳ cá tính ngôn ngữ nào. Do nó không là đối tượng nghiên cứu của khoa học nên . . .

gọi nó là *cấp độ không*. Còn *cấp độ nhận thức* là *cấp độ thứ nhất*, gồm tổng số các tri thức hay là ngân hàng tri thức mang tính đặc thù dân tộc nằm trong cái gọi là “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”. Mỗi một cá tính ngôn ngữ đều có bức tranh ngôn ngữ về thế giới của riêng mình. Cùng với thời gian trong quá trình nhận thức và tích lũy, bức tranh ngôn ngữ về thế giới của cá tính ngôn ngữ càng phong phú và đổi mới. Cá tính ngôn ngữ khác nhau thì bức tranh ngôn ngữ cũng khác nhau. Tổng các bức tranh ngôn ngữ về thế giới của các thành viên trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ hay dân tộc cụ thể sẽ tạo ra bức tranh ngôn ngữ về thế giới của cộng đồng ngôn ngữ hay dân tộc ấy. Đây đồng thời cũng là *mentalitet* () của dân tộc. Nó sẽ làm nên cái gọi là *mentalnost* (), - nghĩa là đặc điểm của lối tư duy dân tộc. *Cấp độ dụng học* là *cấp độ thứ hai*, - theo cách phân chia của . . . mà về sau được E. gọi là *không gian dụng học* () của cá tính ngôn ngữ (sẽ được trình bày rõ ở tiểu mục tiếp theo). Ngôn ngữ ở cấp độ này ghi nhận quan hệ đa chiều, nhiều màu nhiều vẻ của người hành ngôn đối với thực tiễn đồng thời là người sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp.

Tác giả cũng chỉ ra là khái niệm về cấu trúc ba cấp độ của cá tính ngôn ngữ tương ứng một cách cụ thể với ba dạng của nhu cầu giao tiếp là: nhu cầu thiết lập giao tiếp, nhu cầu thông tin và nhu

cầu tác động, và với ba khía cạnh của quá trình giao lưu: giao tiếp, *interaktivnaia và perseptivnaia*.

Từ góc độ phân tích giao tiếp và dạy giao tiếp thì lý thuyết về cá tính ngôn ngữ tập trung sự quan tâm vào hướng tương quan giữa ngôn ngữ và lời nói trong cá tính là hướng đi có nhiều điều lý thú. Từ đó nảy sinh ra lý thuyết về *cá tính lời nói*. “Trong cách hiểu của chúng tôi bất kỳ cá tính ngôn ngữ nào cũng là hệ biến hoá nhiều lớp và nhiều thành phần của những cá tính lời nói. Nhằm mục đích dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ (nghĩa là khi xem xét cá tính đó trong giao tiếp đa văn hoá) thì các cá tính ngôn ngữ khác nhau có thể phân loại: thứ nhất là theo cấp độ hiểu biết ngôn ngữ, thứ hai là theo mức độ nắm vững các loại hình hoạt động lời nói, thứ ba là theo các đề tài, các lĩnh vực và các tình huống giao tiếp đã diễn ra cuộc giao tiếp bằng lời thoại” (Klobukova 95a, 322-323).

Như vậy là, cá tính ngôn ngữ nhìn từ góc độ giáo dục ngôn ngữ học được giảng giải như là hệ tham biến nhiều lớp và nhiều thành phần của những cá tính lời nói. Một khi thừa nhận hoàn toàn tính hiệu quả của ý tưởng này sẽ nảy sinh nhu cầu cần xác định cụ thể khái niệm đó theo hướng phân tách những đặc tính cho phép chúng tham gia vào thành phần của cá tính ngôn ngữ trong mối tương quan về giống- thể loại, mặt khác xác định thực chất cá tính lời nói như một nhân tố tham gia vào giao tiếp bằng ngôn ngữ ấy.

Nếu cá tính ngôn ngữ là hệ biến hoá của những cá tính lời nói, thì ngược lại, cá tính lời nói - đó là cá tính ngôn ngữ

trong hệ tham biến của giao tiếp thực, trong hoạt động. Trong trường hợp này cá tính lời nói là một bộ những yếu tố của cá tính ngôn ngữ mà việc hiện thực hoá sẽ liên quan tới toàn bộ những đặc tính ngôn ngữ và phi ngôn ngữ của tình huống giao tiếp cụ thể đó: các mục đích và nhiệm vụ giao tiếp của nó, đề tài, hình thức và lối dùng từ ngữ thông dụng, các thông số về văn hoá dân tộc, xã hội và tâm lý. Sự hiểu biết các thông số và nguyên tắc thực hiện chúng trong tình huống giao tiếp cụ thể vốn có sẵn trong những cấp độ nhận thức và ứng dụng của cá tính ngôn ngữ, còn việc lựa chọn tư liệu cụ thể cho từng giao tiếp lại được xác định chính bởi nội dung giao tiếp. Đơn vị cơ bản trọn vẹn của giao tiếp ngôn ngữ - đó là hành vi giao tiếp lời nói nằm trong thành phần của hành vi nào đó trong hoạt động chung.

Hiển nhiên là cả ba thành phần cấu thành cá tính ngôn ngữ biểu hiện trong đó như là cá tính lời nói. Việc xem xét chúng cho phép phân biệt tính đặc thù và sự cách biệt của cá tính lời nói giữa một nền ngôn ngữ-văn hoá này với cá tính của nền ngôn ngữ-văn hoá khác được biểu hiện trong giao tiếp giữa họ.

Cấp độ ngữ nghĩa lời nói của cá tính

Điều mà Ju.N. Karaulov xác định cấp độ không là cấp độ mà bất kỳ cá tính ngôn ngữ nào cũng nắm vững tiếng tự nhiên, không phụ thuộc vào trình độ văn hoá và hoàn cảnh sống theo quan điểm của Ju.E. Prokhorov là không đơn nhất. Theo ông, cấp độ bình thường nắm vững ngôn ngữ có thể xem xét, thứ nhất, như hiện tượng ngôn ngữ thuần túy và được hiểu ít nhất theo ba hướng: 1) chức năng điều chỉnh qui tắc với các đơn vị ngôn

ngữ cụ thể và các yếu tố lời nói từ linh vực ngôn ngữ văn học; 2) bình diện phong cách chức năng của qui tắc cho phép xem xét và xác định trước những điều chỉnh sử dụng các đơn vị ngôn ngữ có sẵn trong giới hạn của phong cách này hay khác, cũng như những nguyên tắc tổ chức cơ cấu thành phần lời nói của các văn bản tương ứng; 3) qui tắc như một nguyên tắc chung xây dựng các văn bản văn học và tổ chức tư liệu ngôn ngữ trong đó.

Thứ hai là, ở đây ý muốn nói đến cấp độ bình thường, vừa đủ để thực hiện giao tiếp trong những linh vực cụ thể của giao tiếp. Nếu ta chú ý thì thấy rằng, “linh vực giao tiếp là những địa hạt được lịch sử ước định, những khu vực giao tiếp khác nhau cơ bản về nguyên cố, mục đích, nội dung, hình thức và các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hoạt động lời nói” (Izarencov 97,97). Chính vì thế mà ta nhận thấy rằng, trong thực tế ý tác giả Karaulov ở đây muốn nói đến việc nắm vững ngôn ngữ ở cấp độ cá tính lời nói, thể hiện mình trong việc lựa chọn linh vực giao tiếp nào đó cần thiết cho sự tồn tại của mình trong môi trường xã hội văn hoá cụ thể. Nếu hiểu cá tính như vậy sẽ liên quan rất nhiều đến cách xem xét tiếp theo rộng hơn qui phạm như là hiện tượng ứng dụng giao tiếp.

“Qui phạm ứng dụng giao tiếp được hiểu như là qui tắc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ và xây dựng lời nói (văn bản) trong những tình huống điển hình khác nhau của giao tiếp với những ý đồ giao tiếp khác nhau trong một xã hội cụ thể ở thời điểm lịch sử phát triển ấy của nó (Anixinova 88,65).

“Qui phạm ngôn ngữ có thể xác định như là toàn bộ cách hình dung của người

đại diện của ngôn ngữ đó về các qui phạm ngôn ngữ và lời nói nào được coi là tương ứng hơn cả để thực hiện ý đồ của người hành ngôn trong những tình huống giao tiếp khác nhau” (Nazarov 90, 20).

Như vậy cái gọi là “nắm vững ngôn ngữ thông thường” xác định rạch ròi mối quan hệ tương ứng giữa cấp độ ngữ nghĩa lời nói với các thành phần khác của cá tính ngôn ngữ.

Mô hình con người với khả năng ngôn ngữ của mình sẵn sàng sản sinh ra các hành vi lời nói cũng như tạo ra hay thu nhận các lời nói là một mô hình ba cấp độ được sắp xếp trên ba trục, - đó là: *cấp độ cấu trúc ngôn ngữ, cấp độ nắm vững ngôn ngữ và cấp độ dạng thức hoạt động lời nói*. Mô hình này không xem xét bản thân cấu trúc lời nói, các đặc điểm tổ chức và biểu hiện của nó trong cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá nhất định, nghĩa là không vượt qua khuôn khổ của *cấp độ không*, cấp độ ngôn ngữ/lời nói cấu thành nên cá tính ngôn ngữ.

Và nếu như ta thừa nhận biểu đồ đề xuất trên về tổ chức cá tính ngôn ngữ /lời nói là hợp lý thì tính ba cấp độ của nó cho phép nói rằng, cá tính ấy thể hiện trong không gian giao tiếp ngôn ngữ / lời nói mà ta có thể hiểu là tổng của những hiểu biết ngôn ngữ có tổ chức và năng lực hiện thực hoá chúng được cá nhân linh hội trong quá trình hoạt động giao tiếp lời nói trong cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá nhất định.

Cấp độ nhận thức của cá tính ngôn ngữ/ lời nói

Như trên đã nói sơ bộ, cấp độ này bao gồm tổng những khái niệm, tư tưởng, quan niệm mang tính đặc thù dân tộc

) của cá tính ngôn ngữ. Phức hệ tư duy-ngôn ngữ được hiểu như là “hệ thống tổ chức thông tin chức năng trên cơ sở bộ não con người, đảm bảo cho việc lĩnh hội, hiểu biết, nhìn nhận, bảo lưu, cải biến, tái tạo và truyền tải thông tin. Tính chất của từng thành phần phức hệ tư duy-ngôn ngữ cũng như toàn bộ phức hệ tư duy-ngôn ngữ này nhìn chung được xác định nhờ vào các đặc tính cá nhân cũng như các điều kiện diễn ra việc xã hội hoá con người” (Morcovkin và những người khác. 94; 64,65).

Với nhóm cơ cấu nhận thức *fenomen* cơ bản thứ hai có thể là các cấu trúc nhận thức-tư duy. Trong khái niệm tư duy-ngôn ngữ thì ngôn ngữ được nhìn nhận là chỉnh thể thống nhất bao gồm ngôn ngữ-hệ thống () và ngôn ngữ-hoạt động (), hay là lời nói. Nghĩa là trong cơ cấu nhận thức cơ bản có cả tư duy ngôn ngữ (ngôn ngữ như một hệ thống) và cả tư duy lời nói (ngôn ngữ như một hoạt động). Theo Pochepsov thì các hành vi tư duy ngôn ngữ lại bao gồm những hành vi tư duy ý niệm và/hay các mẹo hiểu biết thế giới; còn hành vi tư duy lời nói là các hành vi hiểu biết thế giới *theo tình huống*. Theo tác giả này, thì các yếu tố tạo nên tư duy ngôn ngữ của cá thể bao gồm: 1) những đặc điểm của cá thể đó với tư cách là người đại diện cho nhóm văn hoá-xã hội nào đó (trình độ học vấn, nghề nghiệp, tuổi tác, giới tính v.v.); 2) những đặc điểm do chính môi trường văn hoá-xã hội của cá thể đó qui định (đặc điểm đất nước như là môi trường văn hoá-xã hội cụ thể - các truyền thống văn hoá, lịch sử, thể chế chính trị v.v...). Ông cũng đưa ra quan điểm xác đáng là,

không nên phân chia những loại tư duy theo dấu hiệu ngôn ngữ, mà theo dấu hiệu văn hoá-xã hội. Tác giả viết: “Những khác biệt giữa các lối tư duy ngôn ngữ của đại diện những nhóm văn hoá-xã hội khác nhau, nhưng lại là thành viên của chung một cộng đồng ngôn ngữ thì bao giờ cũng lớn hơn là những khác biệt giữa các lối tư duy của những đại diện thuộc một nhóm văn hoá-xã hội, nhưng lại thuộc các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau” (Pochepsov, 90; 120). Thí dụ như các cộng đồng ngôn ngữ Tây Ban Nha, Italia trong cộng đồng văn hoá xã hội Mỹ hay cộng đồng ngôn ngữ Pháp trong cộng đồng văn hoá-xã hội Canada.

Kết luận trên là hết sức quan trọng trong việc dạy và học giao tiếp bằng ngôn ngữ mới, nó mở ra những khác biệt cơ bản về nguyên tắc trong việc lựa chọn giáo học pháp bộ môn. Chẳng hạn như giáo học pháp dạy tiếng Nga cho cá tính lời nói cụ thể thuộc nhóm ngành không chuyên ngữ văn phải khác biệt với giáo học pháp cho nhóm ngành ngữ văn. Cũng vậy, cũng cần có những phương pháp đặc thù cho các đối tượng học viên thuộc hệ tư duy khác nhau, các khu vực khác nhau như cho người châu Âu, cho người Bắc Mỹ, hay cho người châu Á học tiếng Nga.

Ngay ở cấp độ tư duy lời nói cũng có thể nhận biết những khác biệt theo: *dung lượng*, chẳng hạn một câu của ngôn ngữ nguyên bản (nguồn) đòi hỏi ít nhất là một câu hoặc hơn thế trong ngôn ngữ dịch (đích); hoặc theo *bộ khái niệm*, chẳng hạn như câu nói của miệng “Thời gian là tiền bạc” hay được sử dụng trong tiếng Nga hay tiếng Việt được nhận thức

là cách diễn đạt “tư duy Mỹ quốc”; hoặc là theo *ý nghĩa* chuyển đổi khái niệm, ví dụ nói về lối tư duy Anh quốc có thể gọi là “cha đẻ của bom khinh khí”, hay “người bảo vệ luật pháp”, còn nói về lối tư duy của người Nga ta lại hay gọi là “viện sĩ”, hay “Hàm lâm viện”, “đại biểu nhân dân”; hoặc theo *mức độ* của các giá trị *ý nghĩa* chuyển đổi, ví dụ như cách áp giá hàng hoá của người Mỹ là không bao giờ làm tròn số (ví dụ: 49,99 \$), còn của người Việt hay người Nga là làm tròn số (ví dụ: 50 \$).

Cấp độ ngữ dụng của cá tính ngôn ngữ/lời nói

Cấp độ ngữ dụng của cá tính ngôn ngữ / lời nói bao gồm: a) các nguyên tắc, công ước, chiến lược và qui tắc trong giao tiếp mang đặc thù dân tộc rõ rệt; b) những qui tắc này được thực hiện trên cơ sở các khuôn mẫu ứng dụng có sẵn từ trước, bao gồm cả bộ tri thức nền văn hoá dân tộc nhất định và cả cách hiểu trong văn cảnh cụ thể; c) những đặc trưng giá trị mang tính dân tộc độc đáo trong văn cảnh ứng dụng.

Như vậy tính đa dạng nhiều chiều của cấp độ ứng dụng trong giao tiếp lời nói đòi hỏi nhà nghiên cứu phải xem xét đến các thông số không gian của chúng. Theo ý kiến của bà H. Formanovskaja thì: “trong quá trình giao tiếp với sự trợ giúp của ngôn ngữ nổi lên hàng đầu là chủ thể của các hành vi lời nói. Chủ thể này xác định và khắc họa lên một không gian dụng ngôn giao tiếp nào đó.

Thực tế lý thuyết chia nhận thức và sự hiểu biết thành các dạng không gian cũng liên quan tới thành phần cấu thành dụng học của giao tiếp, bao gồm: không

gian cá thể, không gian xã hội, không gian vận năng (tổng hợp).

Không gian dụng học là cách ta gọi có hình ảnh về khu vực rộng trong đó ngôn ngữ ghi nhận được quan hệ đa dạng của người hành ngôn đối với hiện thực và của người sử dụng ngôn trong quá trình hoạt động giao tiếp theo mô hình a) xuống danh, b) chỉ ra và c) diễn đạt các quan hệ ấy, còn người nhận sẽ lĩnh hội và giải mã *ý nghĩa* của chúng” (H. Formanovskaja (98, 8).

Mặt khác, khi chúng ta nói đến những hiểu biết cần thiết để tái hiện và tạo ra không gian thông tin trong giao tiếp hay thiết lập văn bản, thì đồng nghĩa là chúng ta cũng phải đề cập đến lý thuyết không gian phân cấp các loại tri thức đó như cách làm của Pochevsov đã nêu ở trên.

5. Sự phát triển của Ju.E.Prokhorov về khái niệm “cá tính ngôn ngữ ()” và “cá tính lời nói” ()

Trên quan điểm cho rằng, bất kỳ thứ tiếng nào cũng nhằm phục vụ cho tất cả các nhu cầu văn hoá-xã hội của các thành viên của thứ tiếng đó, đồng thời chính họ có đủ năng lực tác động lên tiếng nói khi thực hiện các nhu cầu trên, những nhà Nga ngữ học đã đi sâu vào nghiên cứu cá tính ngôn ngữ trên quan điểm giao tiếp lời nói. Nên ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc khác bao giờ cũng được xem xét như bộ phận cấu thành chung của văn hoá tinh thần. Việc nghiên cứu một ngoại ngữ bất kỳ nào đó, trong đó có cả những thứ tiếng không còn được sử dụng như tiếng La tinh, hay Hán Nôm không chỉ cho phép người học

đánh giá giai đoạn lịch sử từ góc độ yêu cầu chuyên môn hiện tại, mà còn giúp họ tiếp xúc với nền văn hoá của một thời đại nhất định. Những hình ảnh thế giới trong “Chiến tranh và hoà bình” và “Hong Lâu Mộng” là rất khác nhau, nhưng ở một chừng mực nào đó người đọc các nước vẫn hiểu được là bởi vì hình ảnh dân tộc Nga hay Trung Hoa cùng với hình ảnh thời gian được miêu tả trong đó dù có kết cấu khác nhau, nhưng vẫn mang những nét chung đặc điểm văn hoá của mọi dân tộc. Sự xuất hiện con người xã hội (homo sapiens) với tư cách là con người nhân tính (homo humanitatis) đồng nghĩa với sự phản ánh trong nền văn hoá-ngôn ngữ bất kỳ những đặc điểm chung nào đó của mô hình thế giới và những đặc thù của hình ảnh dân tộc mình.

Chính cái chung và cái riêng, cái quốc tế và cái dân tộc đặc thù đã tạo ra vấn đề lớn cho việc tiếp thu ngoại ngữ. Kinh nghiệm đã chỉ ra rằng, việc nắm vững cấu trúc ngoại ngữ, sự hiểu biết các yếu tố văn hoá dân tộc mà ngoại ngữ đó truyền tải cũng như các khuôn mẫu lời nói chuẩn cũng chưa có thể đảm bảo trên thực thành công cho giao tiếp lời nói của chúng ta với người bản ngữ. Chính đặc thù văn hoá dân tộc cụ thể trong ngay tổ chức giao tiếp lời nói được thể hiện trong các qui tắc hành vi lời nói và phi lời nói trong những tình huống giao tiếp mang sắc thái riêng của cộng đồng ngôn ngữ này có thể lại là những trở ngại tiêu cực cho người tiếp nhận thuộc cộng đồng ngôn ngữ khác, hay chính là người học thứ tiếng đó.

Sự hiện diện qui tắc chuẩn của hành vi lời nói cho tất cả mọi người trong

những tình huống chuẩn bao giờ cũng tiềm ẩn ý nghĩa xã hội, văn hoá, tâm sinh lý và giao tiếp nhất định. Thêm vào nữa, những khuôn mẫu qui tắc hành vi lời nói bao giờ cũng hàm chứa cái chung mang tính toàn xã hội loài người, đồng thời hàm chứa cái thông tin mang tính xã hội và văn hoá dân tộc riêng biệt. Quá trình này diễn ra ở các cộng đồng ngôn ngữ rất đa dạng và khác biệt, thông qua hành ngôn của cá nhân trong những tầng lớp xã hội và nhóm ngành nghề khác nhau.

Trong giáo học pháp ngoại ngữ khi nói đến mối tương quan giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài nghiên cứu ta có thể chia ra làm ba loại lời nói: 1) loại lời nói nhìn chung là trùng hợp nhau; 2) loại lời nói khác nhau, điều này khi giao tiếp cần có sự điều chỉnh cơ cấu lời nói tương ứng; 3) loại lời nói không có tương ứng nào. Ở cả ba cấp độ này từ khâu tổ chức lời nói cho đến khâu thực hành giao tiếp lời nói ta có thể quan sát thấy biểu hiện những nét đặc thù nào đó của văn hoá dân tộc.

Mọi ngôn từ đối với từng con người bao giờ cũng chia ra làm từ của mình và từ của người khác. Danh giới của chúng rất mong manh và dễ bị xáo trộn. Nhiều khi hành ngôn ta cứ tưởng đang nói bằng giọng mình, nhưng hoá là đang nói điều người khác đã nói, nhất là ảnh hưởng của các nhân vật trong phim ảnh, hay tiểu thuyết văn học. Sự nhận dạng những điều đã biết và gặp gỡ với cái mới chưa hề quen biết. Cả hai thời điểm của cái cũ và cái mới bao giờ cũng cần gắn liền thành một khối không rời trong từng hành vi nhận thức thực tế sinh động.

Việc giảng dạy ngoại ngữ trong bối cảnh hiện tại chỉ có thể mang lại kết quả

thông qua định hướng văn hoá dân tộc, việc thể hiện nền văn hoá ấy trong ngôn ngữ của quá trình thực tiễn. Cần chú ý đến việc phản ánh văn hoá trong các đơn vị ngôn ngữ ở các cấp độ khác nhau, đồng thời làm quen với văn hoá thông qua các đơn vị ngôn ngữ ấy trong quá trình lĩnh hội chúng.

Nhằm giải quyết những vấn đề trên, ngành Nga ngữ học hiện đại đang đề tâm nghiên cứu xác định những khuôn mẫu phản xạ có điều kiện của người bản ngữ trong các tình huống giao tiếp lời nói. Đó chính là bình diện văn hoá xã hội dân tộc của giao tiếp lời nói, cũng như vai trò và vị trí của nó trong giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ.

Ju. Prôkhôrov nhìn thấy có ba thành phần cấu thành nội dung của vấn đề được nêu trên:

1) Phân tích biểu hiện những đặc điểm văn hoá của người bản ngữ mà cụ thể là phân tích biểu hiện văn hoá trong cá tính của người đại diện thứ tiếng ta nghiên cứu, vì suy cho cùng mục đích của học ngoại ngữ chính là giao tiếp với người bản ngữ.

2) Xác định các thông số của bản thân cá tính ấy bởi vì những thông số này dù ít hay nhiều quyết định đến hình thức và nội dung giao tiếp lời nói. Hơn thế nữa những thông số này bao gồm cả những khu biệt khẳng định cá thể đó là thuộc nền văn hoá đó và những khác biệt được thể hiện trong hành vi lời nói của cá nhân.

3) Thiết lập tính đặc thù trong tổ chức giao tiếp lời nói các đại diện của nền văn hoá nhất định (dân tộc nhất định), bởi vì mục đích cuối cùng của học

ngoại ngữ nhằm giao tiếp là phải nắm vững được tính đặc thù ấy, phương thức tổ chức giao tiếp bằng ngôn ngữ mới ấy.

Từ những nhiệm vụ như vậy, Ju. Prôkhôrov cũng đưa mình đến với phạm trù cơ bản đang được nghiên cứu: đó là cá tính ngôn ngữ. Có điều nếu những người đi trước như V.V.Vinogradov và Ju.N. Karaulov mới bàn đến mà chưa kịp phát triển là cá tính ngôn ngữ thể hiện rõ nhất trong nói, trong giao tiếp lời nói, thì đã được Ju. Prokhorov phát triển thành lý luận cơ bản: cá tính ngôn ngữ chính là bao gồm nhiều cá tính lời nói hợp lại (/).

Để hiểu được điều này cần phải xác định những dạng ứng xử theo bản năng của người bản ngữ thể hiện trong giao tiếp lời nói. Những bản năng này là phần cốt lõi của mỗi nền ngôn ngữ văn hoá dân tộc. Nó chính là phong cách hành ngôn của từng cá thể, lối tư duy và năng lực vận dụng ngôn từ của riêng anh ta chứ không phải là người nào khác.

Ju. Prokhorov dựa trên lý thuyết ba cấp độ của cá tính ngôn ngữ do Ju. Karaulov xây dựng và phát triển tiếp trong quá trình đi tìm kiếm các loại bản năng hành ngôn nhằm xây dựng những đặc điểm chung và riêng trong quá trình dạy ngoại ngữ.

Theo tác giả, điều mà đến thập niên 90 của thế kỷ trước trong lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ chưa giải quyết được là tính không đồng nhất của khái niệm *stereotip* trong nhận thức của các nhà nghiên cứu cũng như những người đại diện ngôn ngữ. “Khái niệm này được xem xét không đơn thuần như một yếu tố của ngôn từ và lời nói, cũng không phải như yếu tố đã ổn

định cho phép một mặt gìn giữ và truyền tải một số thành phần cơ bản cấu thành nền văn hoá cụ thể, mặt khác thể hiện cá tính như là ‘người mình’ và nhận ra “của mình” của nền văn hoá ấy, mà là cái gì đó thủ cựu, lỗi thời, chính vì thế đầu tiên là âm tính, tiêu cực” (97, 7). *Stereotip* trong từ điển giải nghĩa Nga-Việt (hai tập) của các tác giả K.M.Alikanov, V.V.Ivanov, I.A.Malkhanova chỉ có một nghĩa duy nhất là *bản đức* (77, 396). Chỉ ở “Đại từ điển tiếng Nga giải tường” thì mới có nghĩa gần với cách hiểu của Ju.Prokhorov. Theo đó, *stereotip* ngoài ý nghĩa ban đầu, có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp là *khuôn đúc* (kim loại, cao su, nhựa) còn có nghĩa: 1) là “những hành vi phản xạ có điều kiện theo thói quen, xuất hiện ở các động vật cấp cao và con người”; 2) “hành vi theo thói quen của con người được hình thành dưới ảnh hưởng của các điều kiện xã hội và tiền kinh nghiệm đối với hiện tượng nào đó” (98, 1267).

Vậy quan niệm của Prokhorov thì *stereotip* không phải là hiện tượng thuần túy ngôn ngữ, mà là hiện tượng mang đặc thù văn hoá xã hội, ẩn sau các thói quen, các phản xạ tự nhiên của những người đại diện thứ tiếng đó thể hiện trong quá trình giao tiếp lời nói, đối thoại với nhau và với đại diện của các thứ tiếng khác. Mỗi một nền ngôn ngữ văn hoá dân tộc lại có những dạng thức

stereotip khác nhau. Chính những *stereotip* này làm nên bản sắc đặc thù của ngôn ngữ văn hoá dân tộc. Nhiệm vụ của các nghiên cứu ngôn ngữ là phải tìm ra các dạng *stereotip* này, còn các nhà giáo học pháp ngoại ngữ đưa chúng vào chương trình dạy/học giao tiếp bằng tiếng nước ngoài của mình. Vai trò của *stereotip* trong giáo học pháp hiện đại là rất lớn, bởi chính chúng đảm bảo cho giao tiếp đa văn hoá thành công. Tuy vậy việc nhận dạng chúng, xây dựng chúng thành những dạng thức cụ thể để có thể đưa vào giáo trình dạy ngoại ngữ đang còn là vấn đề cần được nhiều người tham gia nghiên cứu.

6. Thay lời kết luận

Như vậy, việc tôn vinh con người vừa là chủ thể, vừa là khách thể trong ngôn ngữ hiện đại đã mở ra hướng nghiên cứu mới đầy triển vọng cho chúng ta. Riêng trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ đòi hỏi chúng ta cần có quan điểm và tư duy mới với chiến lược lấy người học là trung tâm để kiến tạo chương trình, soạn thảo sách giáo khoa và phương pháp tiến hành. Lối dạy mang tính kinh viện *thầy giảng trò nghe* dần dần sẽ được thay thế bằng cách đào tạo theo *tín chỉ*, trong đó coi trọng việc tự học và năng lực thực hành, thực tiễn của người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 4, « . . . » , 1990.
2. , 1959. 654 .
3. , 1971. 240 .
4. 3- , 2003.

5. // IX , 1999 . . 450-464.
6. // IX , 1999 . . 422-439.
7. (), Luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn, Matxcơva, 2003, pp.394.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.xXII, n_o3, 2006

LINGUISTIC PECULIARITY IN DOING RESEARCH AND TEACHING FOREIGN LANGUAGES

Dr. Le Duc Thu

Post Graduate Department

College of Foreign Languages - VNU

The trend of linguistics and methodologies is changing from the study on the nature of language (systematic linguistics) into the experimental study (applied linguistics). Therefore, language users are supposed to be language preservers, representatives, users as well as reusers; they are of target-groups in all studies.

Numerous Russian scientists including V.V. Vinogradov, N.Karaulov, Iu.E.Prokhorov studied on linguistic peculiarity in their latest science works.